

CHUYÊN ĐỀ CẤU TRÚC BÀI VIẾT LẠI CÂU TRONG KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4 — BẢN 13

Chuyên Đề, Danh Sách cấu trúc thường gặp trong dạng bài Sentence Transformation (Viết Lại Câu)
sao cho nghĩa không đổi thường gặp trong đề thi chuyên Anh 10, HSG Tỉnh/Thành, Olympic 30/4

CẤU TRÚC	VÍ DỤ BÀI TẬP, GIẢI NGHĨA, TỪ/CẤU TRÚC ĐỒNG NGHĨA
1. Blue-collar	- Ví Dụ Bài Tập Most jobs at the factory involve manual labor. → Most jobs at the factory are blue-collar. = Hầu hết công việc ở nhà máy là lao động chân tay. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ blue-collar = relating to manual work or workers, especially in industry = lao động chân tay. blue-collar thường đi với: blue-collar worker; blue-collar job - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa manual labor; working-class; industrial work
2. White-collar	- Ví Dụ Bài Tập She works in an office as an accountant. → She has a white-collar job as an accountant. = Cô ấy có công việc văn phòng. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ white-collar = relating to professional or office work = lao động văn phòng; công việc chuyên môn.

	white-collar thường đi với: white-collar worker; white-collar job - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa office work; professional; clerical work
3. Green around the gills	- Ví Dụ Bài Tập He looked ill after the long boat trip. → He was green around the gills after the voyage. = Anh ấy trông tái xanh sau chuyến đi biển dài. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ green around the gills = looking ill or nauseated = trông ốm yếu; muốn ói. green around the gills thường đi với: be; look; feel green around the gills - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa pale; nauseated; queasy
4. Red-blooded	- Ví Dụ Bài Tập He enjoyed outdoor sports and physical challenges. → He was a red-blooded outdoorsman. = Anh ấy là người yêu thích thể thao ngoài trời và những thử thách vận động. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ red-blooded = vigorous, passionate, and typically with strong enthusiasm = đầy nhiệt huyết; sôi nổi. red-blooded thường đi với: red-blooded man; red-blooded enthusiasm - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

	vigorous; spirited; full-blooded
5. Blue in the face	- Ví Dụ Bài Tập She argued her point repeatedly, but he wouldn't listen. → She argued until she was blue in the face, yet he still ignored her. = Cô ấy tranh luận đến tím mặt, nhưng anh ta vẫn phớt lờ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ blue in the face = to do something so much or for so long that you become exhausted or ineffective = mệt lử/xanh mặt vì làm một việc gì đó quá lâu. blue in the face thường đi với: argue; try; shout until one's blue in the face - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa exhaustively; fruitlessly; without success
6. White as a sheet	- Ví Dụ Bài Tập He walked into the room after the accident looking very pale. → He was white as a sheet when he entered. = Anh ta trắng bệch như tờ giấy khi bước vào. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ white as a sheet = extremely pale, typically from shock, fear, or illness = tái mét; trắng bệch. white as a sheet thường đi với: look; turn; go white as a sheet - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa pale; ashen; drained of color
7. Raise a red flag	- Ví Dụ Bài Tập

	The sudden change in his behavior worried everyone. → His sudden behavior change raised a red flag. = Sự thay đổi hành vi đột ngột của anh ta đã dấy lên báo động. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ raise a red flag = to indicate a warning or problem = gây cảnh báo; báo hiệu có vấn đề. raise a red flag thường đi với: raise; set off; trigger a red flag - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa alert; warn; signal a problem
8. Yellow journalism	- Ví Dụ Bài Tập That tabloid often exaggerates stories to sell copies. → That tabloid practices yellow journalism. = Tờ báo lá cải đó theo xu hướng báo chí giật gân. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ yellow journalism = sensationalist reporting that emphasizes eye-catching headlines over facts = báo chí giật gân; thổi phồng sự kiện. yellow journalism thường đi với: practice; accuse of; criticize as yellow journalism - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa sensationalism; tabloid journalism; scandal-driven reporting
9. Red-letter day	- Ví Dụ Bài Tập Yesterday was the best day of her life when she got the job offer. → Yesterday was a red-letter day for her.

	= Hôm qua là ngày trọng đại với cô ấy. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ red-letter day = a day that is pleasantly noteworthy or memorable = ngày đáng nhớ, quan trọng. red-letter day thường đi với: be; mark; remember a red-letter day - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa memorable day; landmark day; special occasion
10. See pink elephants	- Ví Dụ Bài Tập He drank too much at the party and started hallucinating. → He began to see pink elephants after drinking too much at the party. = Anh ấy bắt đầu thấy ảo giác. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ see pink elephants = to hallucinate, especially as a result of excessive drinking = thấy ảo giác (thường do say xỉn). see pink elephants thường đi với: see; start to see pink elephants - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa hallucinate; have hallucinations; be intoxicated
11. Paint something with a broad brush	- Ví Dụ Bài Tập He described all tech startups as unreliable. → He paints all tech startups with a broad brush. = Anh ấy đánh đồng tất cả startup công nghệ.

	- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ paint something with a broad brush = to describe or judge something in a general and unspecific way = đánh đồng, phán xét chung chung. paint...with a broad brush thường đi với: paint something with a broad brush; use a broad brush - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa generalize; oversimplify; stereotyped description
12. Be in the red	- Ví Dụ Bài Tập After overspending last month, their account balance was negative. → Their account was in the red after last month's overexpenditure. = Tài khoản của họ bị âm sau việc tiêu hoang của tháng trước. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ in the red = losing money; having a negative financial balance = thua lỗ; tài khoản âm. in the red thường đi với: be; fall; remain in the red - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa unprofitable; in debt; loss-making
13. Golden rule	- Ví Dụ Bài Tập Treating others as you want to be treated is the fundamental principle. → Treating others as you want to be treated is the golden rule. = Đối xử với người khác như cách bạn muốn được đối đãi là quy tắc vàng. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ golden rule = a fundamental principle that should always be followed

	= quy tắc vàng; nguyên tắc cơ bản. golden rule thường đi với: follow; obey; the golden rule - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa fundamental principle; cardinal rule; basic guideline
14. Green-eyed monster	- Ví Dụ Bài Tập She watched her friend succeed while she failed. → She felt the green-eyed monster inside her watching her friend succeed. = Cô ấy cảm thấy ghen tỵ khi thấy bạn mình thành công. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ green-eyed monster = jealousy personified = nỗi ghen tỵ. green-eyed monster thường đi với: feel; unleash the green-eyed monster - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa jealousy; envy; covetousness
15. True blue	- Ví Dụ Bài Tập He's never abandoned his principles, even under pressure. → He has remained true blue to his beliefs regardless of pressure. = Anh ấy vẫn trung thành với niềm tin của mình mặc cho áp lực. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ true blue = steadfastly loyal and faithful = trung thành, không thay đổi. true blue thường đi với: remain; prove; be true blue

	- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa loyal; faithful; unwavering
16. Blue-chip	- Ví Dụ Bài Tập They invested in companies with a long history of strong performance. → They chose blue-chip stocks. = Họ chọn cổ phiếu hàng đầu, uy tín. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ blue-chip = high-quality, reliable, and well-established (especially businesses or investments) = cổ phiếu hàng đầu; uy tín. blue-chip thường đi với: buy; invest in; trade blue-chip stocks - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa top-tier; high-grade; premier
17. Red-hot	- Ví Dụ Bài Tập That new song is extremely popular right now. → That new song is red-hot at the moment. = Bài hát mới đó đang rất “hot.” - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ ed-hot = extremely popular or exciting = rất phổ biến; sôi động. red-hot thường đi với: be; become; stay red-hot - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa scorching; blazing; trending; all the rage

18. Silver bullet	- Ví Dụ Bài Tập We knew there was no easy solution. → We knew there was no silver bullet. = Chúng tôi biết không có giải pháp thần kỳ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ silver bullet = a simple, seemingly magical solution to a difficult problem = giải pháp thần kỳ. silver bullet thường đi với: find a silver bullet; no silver bullet exists - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa miracle cure; magic solution; panacea
19. Bolt from the blue	- Ví Dụ Bài Tập His resignation surprised everyone in the office. → His resignation was a bolt from the blue. = Quyết định từ chức của anh ta thật bất ngờ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ bolt from the blue = something unexpected and surprising = việc bất ngờ; điều gây sửng sốt. bolt from the blue thường đi với: be; come as a bolt from the blue - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa complete surprise; unexpected shock; out of the blue
20. Golden parachute	- Ví Dụ Bài Tập When the company was taken over, the CEO received a large severance package. → The CEO got a golden parachute after the company's takeover. = CEO nhận được gói trợ cấp thôi việc hậu hĩnh sau khi công ty bị tiếp

quản.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

golden parachute = a large financial compensation promised to an executive if they are forced out

= gói trợ cấp thôi việc béo bở.

golden parachute thường đi với: receive a golden parachute; offer a golden parachute

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

severance package; exit bonus; retirement payout

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ VIẾT LẠI CÂU TỪ SPRINGBOARD TẠI

[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard - Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)